

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2024/DS-ST
Ngày 27/9/2024
V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Thụ

2. Bà Đỗ Thị Hoài Mơ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Ông Nông Văn Hội - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16/9/2024 và 27/9/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 57/2024/TLST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2024/QĐXXST-DS ngày 31/7/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 76/2024/QĐST-DS ngày 23/8/2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 24/2024/QĐST-DS ngày 16/9/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn N: Ông Nguyễn Khắc P- Luật sư của Công ty L thuộc Đoàn luật sư tỉnh B; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Bùi Thị N1, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

+ Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị N1 trình bày:*

Bà P1 có nói chuyện với ông bà về việc đầu tư tiền và hàng tháng được nhận lợi nhuận gấp 3 lần, do tin tưởng nên ông bà đã đồng ý chuyển tiền cho chị P1 2 lần, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 21/01/2022, ông N mang trực tiếp tiền ra Ngân hàng N2 – Chi nhánh Y để chuyển vào tài khoản của bà P1 số tiền 240.000.000 đồng qua số tài khoản 888807071979 tại Ngân hàng Q.

Lần thứ hai: Ngày 24/02/2022 ông N cũng mang trực tiếp tiền ra Ngân hàng N2 – Chi nhánh Y để chuyển vào tài khoản của bà P1 số tiền 230.000.000 đồng qua số tài khoản 888807071979 tại Ngân hàng Q.

Sau khi nhận tiền của ông bà thì bà P1 có nói là mang đi đầu tư và sẽ trả tiền lãi cho ông bà.

Theo bảng sao kê tại Ngân hàng thì từ ngày 25/01/2022 đến ngày 12/4/2022 tài khoản của ông bà có nhận được tổng số tiền là 85.500.000 đồng từ người chuyển là Công ty C2, mã ít nhất là 1.500.000 đồng, mã nhiều nhất là 15.000.000 đồng. Khi nhận được số tiền đó thì ông bà có hỏi bà P1 là tiền gì thì bà P1 có nói với ông bà số tiền đó là tiền lãi mà chị P1 mang tiền của ông bà đi đầu tư và bảo ông bà cứ nhận. Ông bà không đầu tư tiền vào Công ty C2, ông bà cũng không biết Công ty C2 là công ty nào, ông bà cũng không ký kết bất cứ hợp đồng nào với Công ty C2 cũng như với chị P1.

Sau ngày 12/4/2022 thì ông bà không nhận được số tiền nào của Công ty C2 chuyển nữa và bà P1 cũng không chuyển tiền lãi cho ông bà nữa. Ông bà đã rất nhiều lần đòi bà P1 phải trả cho ông bà số tiền 470.000.000 đồng, bà P1 vẫn hứa sẽ trả số tiền gốc cho ông bà. Tuy nhiên, từ đó đến nay bà P1 chưa trả ông bà.

Nay, ông bà đề nghị Tòa án buộc bà P1 phải trả cho ông bà số tiền là 470.000.000 đồng và lãi suất cho ông bà theo quy định của pháp luật kể từ ngày ông bà chuyển tiền cho chị P1 theo từng mã đến khi Tòa án xét xử xong vụ án. Đối với số tiền 85.500.000 đồng ông bà đã nhận được qua tài khoản thì ông bà đề nghị trừ vào số tiền lãi suất mà bà P1 phải trả cho ông bà, nếu thừa thì ông bà đề nghị trừ vào tiền gốc.

Ngoài ra, ông N và bà N1 không còn yêu cầu nào khác.

** Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn là bà Nguyễn Thị P1 trình bày:*

Năm 2022, bà có kinh doanh bất động sản, môi giới bất động sản và đầu tư kinh doanh bất động sản. Bà có nói chuyện với bà N1 về việc bà có làm ăn với Công ty cổ phần C2 có địa chỉ trụ sở chính ở số C đường F T, phường T, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh. Bà hợp tác làm ăn với công ty theo hình thức bà đầu tư vốn

gốc và Công ty sẽ phân chia lợi nhuận cả gốc và lãi hàng ngày là 12,5%.

Sau khi nghe bà nói chuyện như vậy thì bà N1 có đề nghị bà cho đầu tư để làm ăn cùng và bà đã đồng ý. Theo đó ông N đã chuyển cho bà hai lần tiền, cụ thể như sau:

+ Lần 1: Ngày 21/01/2022, ông N chuyển cho bà số tiền là 240.000.000 đồng vào số tài khoản cá nhân của bà là 888807071979 tại Ngân hàng Q1. Sau khi nhận được số tiền 240.000.000 đồng của ông N thì bà đã chuyển toàn bộ số tiền này cho Công ty cổ phần C2, tuy nhiên bà không nhớ chuyển tiền mặt hay chuyển qua số tài khoản. Sau đó, Công ty cổ phần C2 đã làm hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty cổ phần C2 và ông Nguyễn Văn N và bà Bùi Thị N1, công ty có gửi Hợp đồng cho bà và bà đã trực tiếp cho ông N và bà N1 ký, ông N và bà N1 đều được giữ Hợp đồng này. Ngay ngày hôm sau ông N và bà N1 đã được phân chia lợi nhuận cả gốc và lãi.

+ Lần 2: Ngày 24/02/2022, ông N tiếp tục chuyển cho bà số tiền là 230.000.000 đồng vào số tài khoản cá nhân của bà là 888807071979 tại Ngân hàng Q1. Sau khi nhận được số tiền 230.000.000 đồng của ông N thì bà đã chuyển toàn bộ số tiền này cho Công ty cổ phần C2, tuy nhiên bà không nhớ chuyển tiền mặt hay chuyển qua số tài khoản. Tuy nhiên, do ông N được thưởng số tiền 10.000.000 đồng nên bà đã làm Hợp đồng cho ông N với số tiền 240.000.000 đồng. Sau đó, Công ty cổ phần C2 đã làm hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty cổ phần C2 và ông Nguyễn Văn N và bà Bùi Thị N1, công ty có gửi Hợp đồng cho bà và bà đã trực tiếp cho ông N và bà N1 ký, ông N và bà N1 đều được giữ Hợp đồng này. Đối với số tiền này, ông N và bà N1 đã được phân chia lợi nhuận cả gốc và lãi.

Tổng số tiền ông N và bà N1 đã đầu tư vào Công ty cổ phần C2 hai lần là 480.000.000 đồng.

Theo bà được biết thì ông N và bà N1 được phân chia lợi nhuận cả gốc và lãi đối với tổng số tiền gốc 480.000.000 đồng là khoảng hơn 80.000.000 đồng. Số tiền lợi nhuận hơn 80.000.000 đồng này Công ty cổ phần C2 chuyển khoản trực tiếp vào số tài khoản của ông N chứ không thông qua bà.

Đến khoảng tháng 5 năm 2022 thì ông N và bà N1 không nhận được số tiền phân chia lợi nhuận từ phía công ty N3. Ông N và bà N1 có hỏi bà là tại sao không nhận được tiền phân chia lợi nhuận nữa thì bà có giải thích là do ảnh hưởng của tình hình kinh tế khó khăn chung nên Công ty có hẹn đến khoảng tháng 9 năm 2022 thì Công ty lại phân chia lợi nhuận cho những người đầu tư.

Tuy nhiên, từ khoảng tháng 5 năm 2022 đến nay tất cả các nhà đầu tư đều không nhận được số tiền phân chia lợi nhuận nữa. Theo bà được biết thì hiện nay Công ty cổ phần C2 đã phá sản và không có khả năng chi trả số tiền phân chia lợi nhuận cho các nhà đầu tư nữa.

Thông tin của Công ty cổ phần C2 như sau: Công ty cổ phần C2, người đại diện theo pháp luật là ông Lã Quốc T, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; địa chỉ trụ sở chính ở số C đường F T, phường T, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh; Số tài khoản 060253761302 tại Ngân hàng S chi nhánh B, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh, tên tài khoản là Công ty cổ phần C2.

Tuy nhiên, bà thường xuyên làm việc với Công ty ở Chi nhánh tại Hà Nội, địa chỉ ở Hà Nội thì bà không nhớ, bà sẽ cung cấp sau.

Nay, ông N khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà phải trả cho ông N số tiền là 470.000.000 đồng thì bà không đồng ý. Bởi vì, ông N và chị N1 đã tìm hiểu rất kỹ về Công ty cổ phần C2 trước khi đầu tư, toàn bộ số tiền của ông N, chị N1 bà đã chuyển cho Công ty chứ bản thân bà không sử dụng số tiền này của ông N, bà N1.

Toàn bộ số tiền 470.000.000 đồng bà nhận của ông N, bà N1 là do công việc làm ăn kinh doanh của cá nhân bà, không liên quan đến chồng bà là anh Nguyễn Văn K. Toàn bộ việc làm ăn của bà, bà không nói chuyện với chồng bà và chồng bà cũng không tham gia gì, số tiền này vợ chồng bà cũng không được sử dụng. Bà đề nghị Tòa án không đưa chồng bà vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị P1 không có ý kiến nào khác.

** Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn K trình bày:*

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị P1, đối với việc ông Nguyễn Văn N khởi kiện vợ ông là bà Nguyễn Thị P1 số tiền 470.000.000 đồng, ông có ý kiến như sau:

Bà P1 có kinh doanh, làm ăn trong lĩnh vực bất động sản, còn cụ thể làm gì, đầu tư thế nào thì ông không biết. Ông làm công việc thi công, ốp lát gạch đá các công trình xây dựng chứ không có chung tiền làm ăn cùng bà P1. Công việc chi tiêu trong gia đình thì ông bà không liên quan đến nhau, ông tiêu tiền của ông, bà P1 tiêu tiền của bà P1.

Việc bà P1, ông N có cùng nhau đầu tư hay có vay mượn nhau như thế nào thì ông hoàn toàn không biết do bà P1 không nói với ông. Bà P1 không thông qua hay nói chi tiết cho ông biết công việc mà bà P1 đang làm.

Nay ông P1 khởi kiện bà P1, ông đề nghị Tòa án căn cứ giải quyết theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, ông Nguyễn Văn K không có ý kiến nào khác.

- Ngày 23 tháng 7 năm 2024, Tòa án tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

- Ngày 12 tháng 7 năm 2024, Tòa án tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị P1 và anh K vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

- Tại phiên tòa ngày 28 tháng 8 năm 2024, ông Nguyễn Văn N và bà Bùi Thị N1 có mặt, bà Nguyễn Thị P1 và ông Nguyễn Văn K đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ nhất, đại diện Viện kiểm sát đề nghị hoãn phiên tòa nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa.

* Tại phiên tòa các đương sự trình bày như sau:

- Ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX giải quyết buộc bà Nguyễn Thị P1 trả lại cho vợ chồng ông tổng số tiền là 470.000.000 đồng.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Đề nghị HĐXX căn cứ vào các quy định của pháp luật để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N và buộc bà Nguyễn Thị P1 phải trả lại cho ông N, bà N1 tổng số tiền nợ gốc là 470.000.000 đồng.

- Bà Bùi Thị N1 trình bày: Tôi đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N và buộc bà Nguyễn Thị P1 phải trả lại cho vợ chồng bà tổng số tiền nợ gốc là 470.000.000 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, nên đề nghị HĐXX xét xử vụ án theo thủ tục chung.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử Áp dụng Điều 280, Điều 332 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N, buộc bà Nguyễn Thị P1 phải trả cho ông Nguyễn Văn N và bà Bùi Thị N1 tổng số tiền là 470.000.000 đồng.

Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị P1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau nghe khi ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N có mặt; bị đơn là bà Nguyễn Thị P1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do;

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị N1 có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn K đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà Nguyễn Thị P1 có địa chỉ cư trú tại huyện L, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[3] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, ngày 21/01/2022, ông Nguyễn Văn N có chuyển khoản cho chị Nguyễn Thị P1 số tiền 240.000.000 đồng; ngày 24/02/2024 ông Nguyễn Văn N có chuyển khoản cho chị Nguyễn Thị P1 số tiền 230.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận là chuyển tiền để đầu tư làm ăn nhưng không lập biên bản và có thỏa thuận thời hạn đầu tư là 02 năm.

Vì vậy, tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp kiện đòi tài sản” theo quy định tại Điều 332 Bộ luật dân sự.

[4] *Về nội dung:*

Do có mối quan hệ họ hàng nên bà P1 đã bảo vợ chồng ông N, bà N1 chuyển tiền vào tài khoản cho bà P1 để đầu tư và sẽ được hưởng lãi suất gấp ba lần. Ông N, bà N1 đồng ý và đã chuyển cho bà P1 hai lần tiền, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 21/01/2022, ông N đã chuyển vào tài khoản của bà P1 số tiền 240.000.000 đồng.

Lần thứ hai: Ngày 24/01/2022, ông N đã chuyển vào tài khoản của bà P1 số tiền 230.000.000 đồng.

Hai bên không lập biên bản hay hợp đồng gì về việc đầu tư như nào và lãi suất là bao nhiêu, chỉ thỏa thuận bằng miệng với nhau là đầu tư trong thời gian là hai năm, ông N bà N1 sẽ được hưởng lãi suất gấp ba lần.

Từ ngày 25/01/2022 đến ngày 12/04/2022, ông N nhận được tổng số tiền là 85.500.000 đồng từ tài khoản có tên là “C ty Capel”. Bà P1 có nói với ông N đó là số tiền mà ông N đầu tư nên được hưởng lợi nhuận.

Từ ngày 13/4/2022 đến nay ông N không nhận được khoản tiền lợi nhuận nào nữa, ông đã nhiều lần yêu cầu bà P1 trả lại tiền đầu tư cho ông nhưng bà P1 không trả. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà P1 phải trả cho vợ chồng ông tổng số tiền là 470.000.000 đồng.

Xét thấy:

+ Căn cứ Lệnh thanh toán của Ngân hàng N2 thì ngày 21/01/2022 ông Nguyễn Văn N có chuyển khoản cho bà Nguyễn Thị P1 (qua số tài khoản 888807071979) số tiền là 240.000.000 đồng và ngày 24/02/2022 ông Nguyễn Văn N có chuyển khoản cho bà Nguyễn Thị P1 (qua số tài khoản 888807071979) số tiền là 230.000.000 đồng.

Ông N thừa nhận có chuyển cho bà P1 tổng số tiền của hai lần chuyển khoản là 470.000.000 đồng.

Bà P1 thừa nhận có nhận tổng số tiền của ông N là 470.000.000 đồng qua số tài khoản 888807071979 của bà vào ngày 21/01/2022 và ngày 24/02/2022.

Điều này các bên đều công nhận nên căn cứ Điều 92 của BLTTDS thì đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh.

+ Bà P1 trình bày sau khi nhận được số tiền này của ông N thì bà đã đầu tư toàn bộ số tiền 470.000.000 đồng vào Công ty cổ phần C2 cho ông N và bà N1. Sau khi nhận được số tiền 470.000.000 đồng thì Công ty cổ phần C2 đã ký kết hợp đồng trực tiếp với ông N, bà N1. Tuy nhiên, phía bà P1 không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho việc bà đã chuyển số tiền 470.000.000 đồng cho Công ty cổ phần C2, bà không nhớ là chuyển khoản cho công ty hay nộp tiền mặt và bà cũng không cung cấp được hợp đồng ký kết giữa Công ty cổ phần C2 và ông N, bà N1. Nay, ông N, bà N1 khởi kiện yêu cầu bà phải trả số tiền 470.000.000 đồng thì bà không đồng ý.

+ Ông N, bà N1 không thừa nhận sự việc bà P1 đã đầu tư số tiền 470.000.000 đồng của ông bà vào Công ty cổ phần C2. Ông bà không biết Công ty cổ phần C2, chưa được làm việc với Công ty cổ phần C2 và cũng không ký kết bất cứ hợp đồng gì với Công ty cổ phần C2.

+ Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đã ủy thác thu thập chứng cứ đối với Công ty cổ phần C2 nhưng không có kết quả.

+ Căn cứ Sổ phụ chi tiết kiểm soát nợ/báo có của Ngân hàng TMCP Q1 đối với số tài khoản của bà Nguyễn Thị P1 do bà P1 giao nộp thì trong khoảng thời gian từ ngày 21/01/2022 đến 28/02/2022 không có mã nào thể hiện bà P1 đã chuyển toàn bộ số tiền 240.000.000 đồng bà nhận của ông N ngày 21/01/2022 và số tiền 230.000.000 đồng bà nhận của ông N ngày 24/02/2022 vào Công ty cổ phần C2 như bà P1 đã trình bày.

Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đã cho các đương sự đối chất với nhau nhưng ông N, bà N1 không thừa nhận việc bà P1 đầu tư số tiền 470.000.000 đồng của ông N, bà N1 vào Công ty cổ phần C2.

Vì vậy, không có căn cứ để khẳng định việc bà P1 đã đầu tư số tiền 470.000.000 đồng của ông N, bà P1 cho Công ty cổ phần C2.

Bên cạnh đó, căn cứ vào tài liệu các đương sự giao nộp thể hiện bà P1 đã cam kết với ông N, bà N1 việc bà sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với số tiền 470.000.000 đồng ông N đã chuyển cho bà.

Từ những phân tích nêu trên, HĐXX có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị P1. Buộc bà

Nguyễn Thị P1 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn N và bà Bùi Thị N1 tổng số tiền là 470.000.000 đồng là phù hợp với Điều 332 của Bộ luật dân sự.

[5] Đối với ý kiến của bà Nguyễn Thị P1 về việc bà đã chuyển số tiền 470.000.000 đồng cho Công ty cổ phần C2 thì thấy: Nếu bà P1 vẫn cho rằng bà đã chuyển số tiền 470.000.000 đồng cho Công ty cổ phần C2 thì bà có quyền khởi kiện Công ty cổ phần C2 bằng vụ án dân sự khác.

[6] Đối với tổng số tiền 85.500.000 đồng ông N và bà N1 đã nhận được qua tài khoản kể từ ngày 25/01/2022 đến ngày 12/04/2022, từ tài khoản có tên là “Công ty C1” nhưng không thể hiện số tài khoản của người gửi.

Ông N trình bày là ông không biết số tiền này do ai chuyển, ông có hỏi bà P1 thì bà P1 nói là do ông N đầu tư nên được hưởng lợi nhuận.

Tài khoản chuyển cho ông N có tên “Công ty C1” nhưng không thể hiện số tài khoản của người gửi không đủ căn cứ để xác định có đúng của Công ty cổ phần C2 hay không. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đã có văn bản yêu cầu Công ty cổ phần C2 trả lời nhưng Công ty cổ phần C2 không có ý kiến trả lời. Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đã ủy thác thu thập chứng cứ đối với Công ty cổ phần C2 nhưng không có kết quả.

Vì vậy, không có đủ căn cứ để xác định tổng số tiền 85.500.000 đồng ông N đã nhận được là của Công ty cổ phần C2.

Nếu sau này Công ty cổ phần C2 xác định đã chuyển cho ông N số tiền 85.500.000 đồng thì Công ty cổ phần C2 có quyền khởi kiện ông N bằng một vụ án dân sự khác.

[7] *Về lãi suất*: Ông Nguyễn Văn N tự nguyện không yêu cầu bà Nguyễn Thị P1 phải trả lãi suất nên. Xét thấy đây là sự tự nguyện của ông N nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] *Về án phí*: Do yêu cầu của ông Nguyễn Văn N được chấp nhận, nên bà Nguyễn Thị P1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội là 22.800.000 đồng. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn N.

[9] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 280, Điều 332 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N, buộc bà Nguyễn Thị P1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn N và bà Bùi Thị N1 tổng số tiền là 470.000.000 đồng.

2. *Về án phí:* Bà Nguyễn Thị P1 phải chịu 22.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Văn N 11.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008187 ngày 17/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

3. *Về quyền kháng cáo:* Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. *Về nghĩa vụ chậm thi hành án:* Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. *Hướng dẫn thi hành án:* Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND huyện Lục Nam;
- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc O